

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LGL)

## CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang

Ngày 31/12/2024	2,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	0.4%	-

DT thuần 2024
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7   12.3%

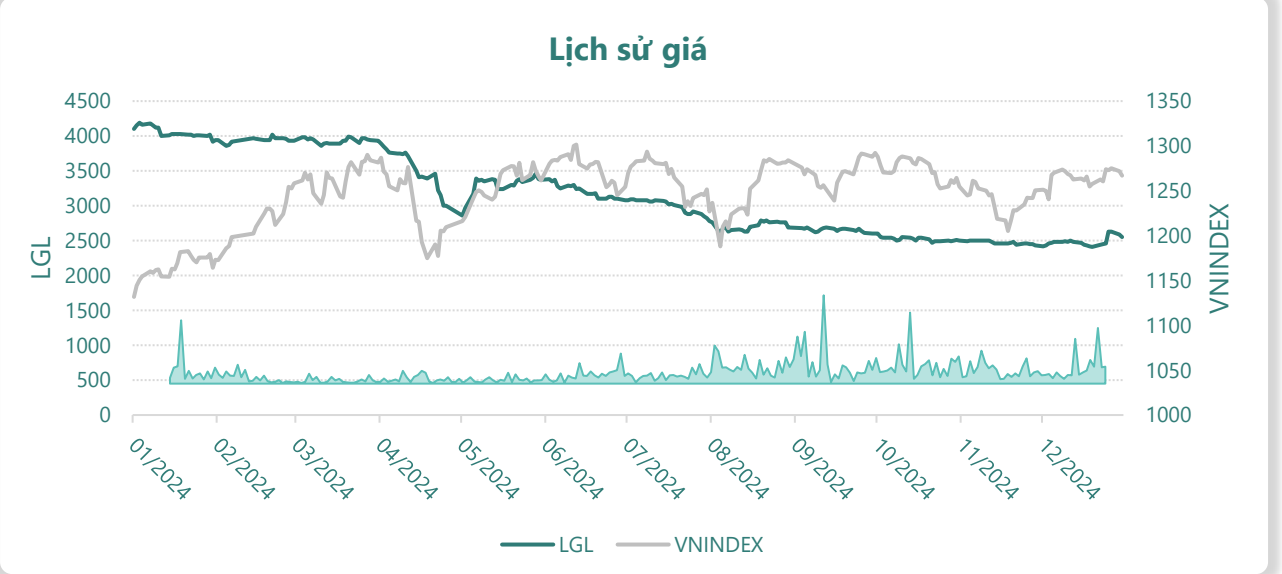
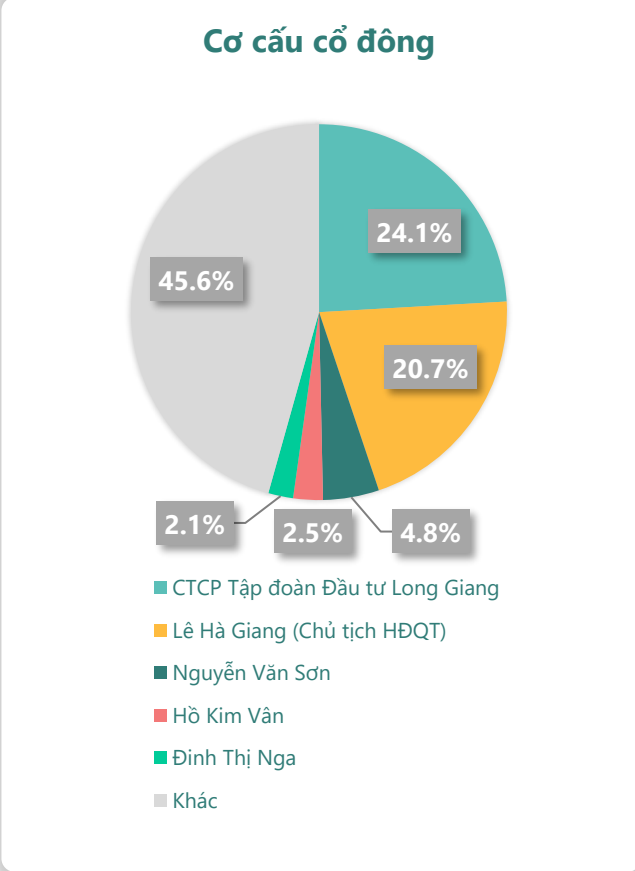
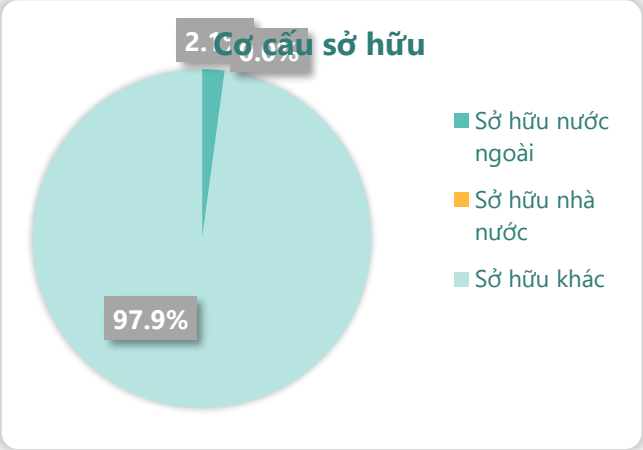
LN thuần 2024
-40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.9   -214%

LN sau thuế 2024
-51.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.2   -410%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-21.7%
YoY: +/- ▼ 74.2%

ROE 2024
-8.1%
YoY: +/- ▼ 10.4%

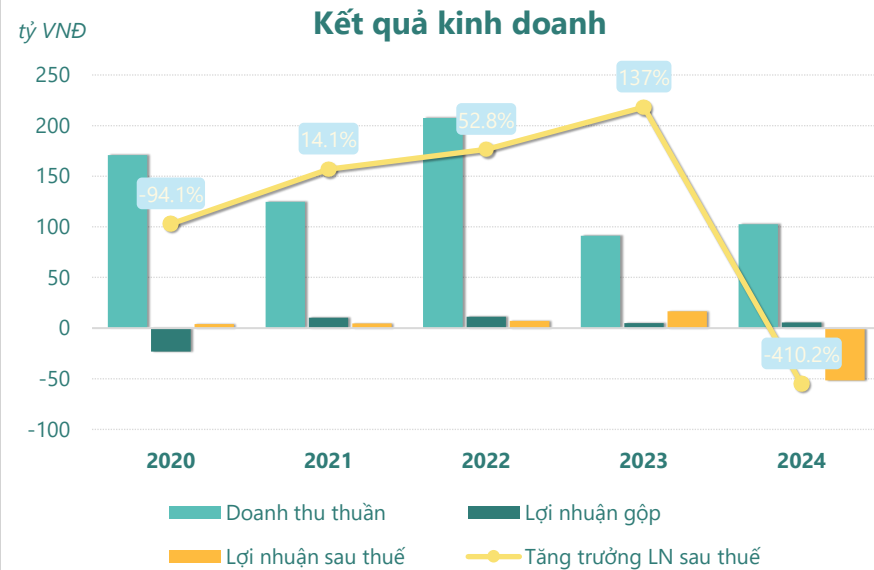
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,410 - 4,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	51,497,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,900
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.78
EPS	-1,023
P/E	-2.5



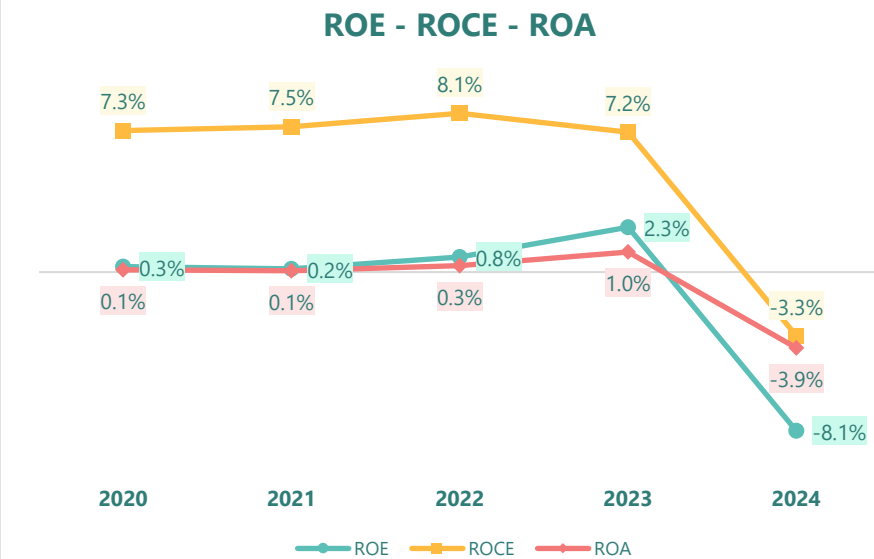
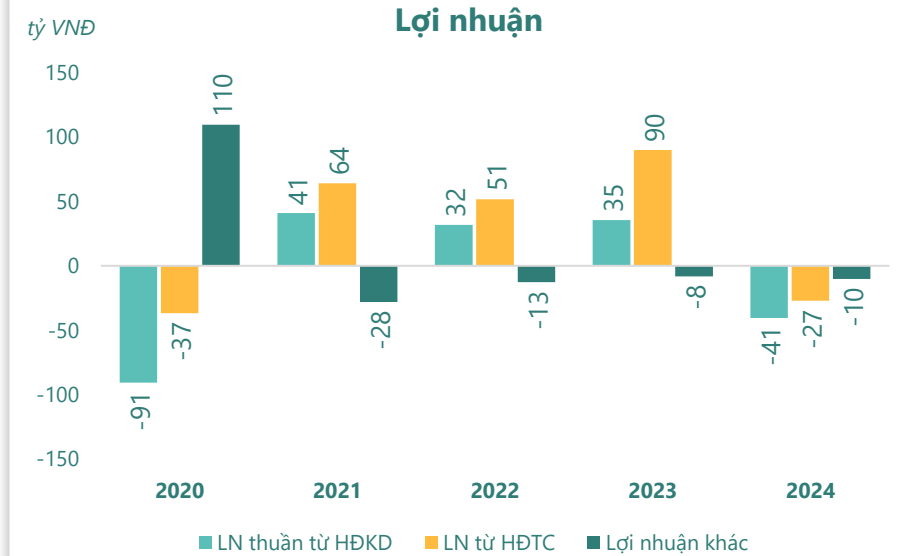
Kết quả kinh doanh **LGL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **102.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 410%** chỉ còn **-51.58** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.14% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

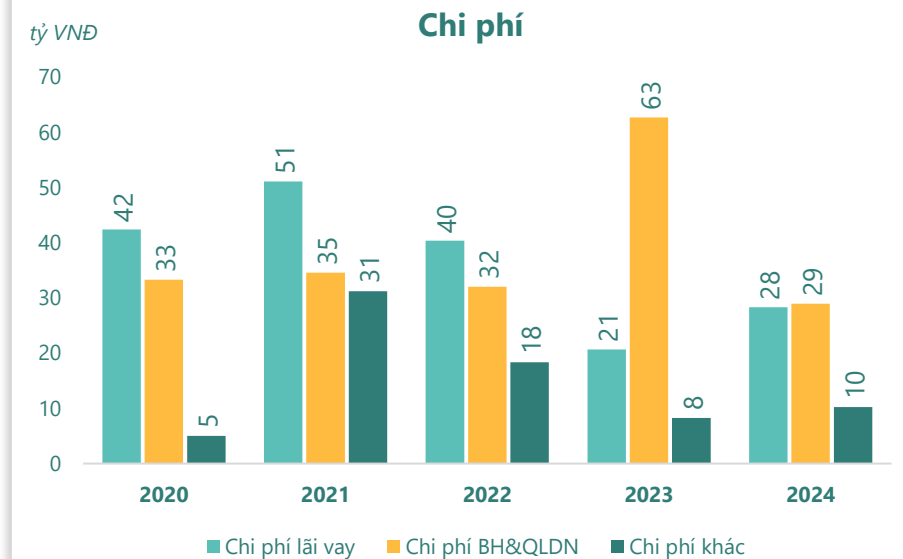


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của LGL năm 2024 giảm đi 75.94 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 40.53 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 90.54 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



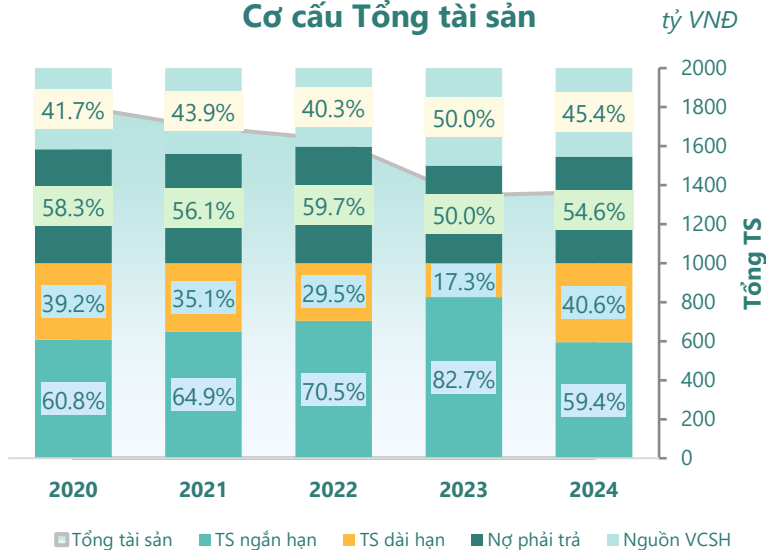
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 28.30 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 28.93 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 10.21 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của LGL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn -8.14%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

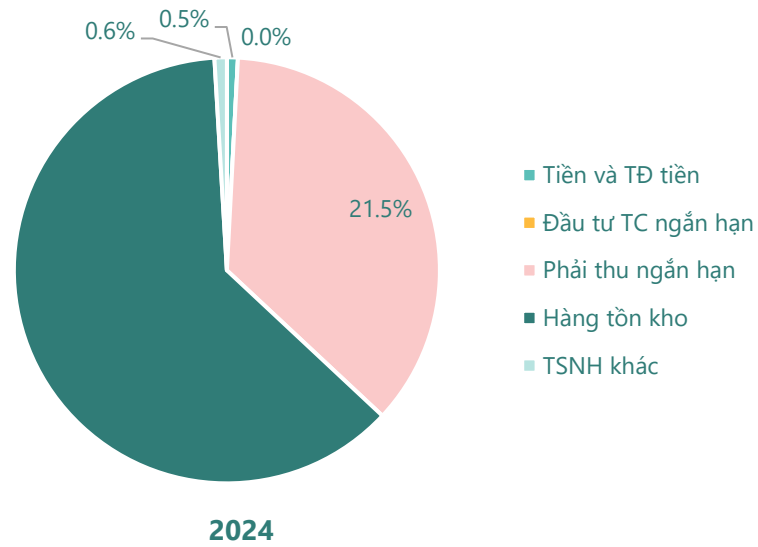


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

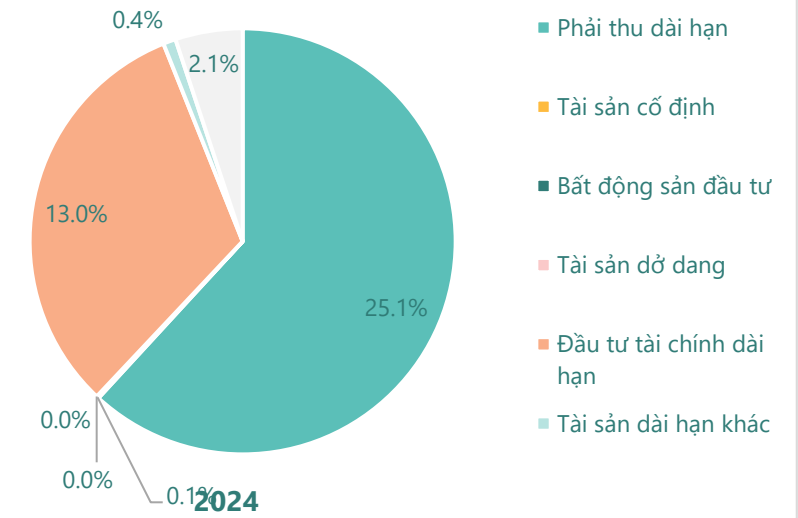
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LGL** năm 2024 tăng trưởng **1.30%** so với năm trước, đạt **1,364** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

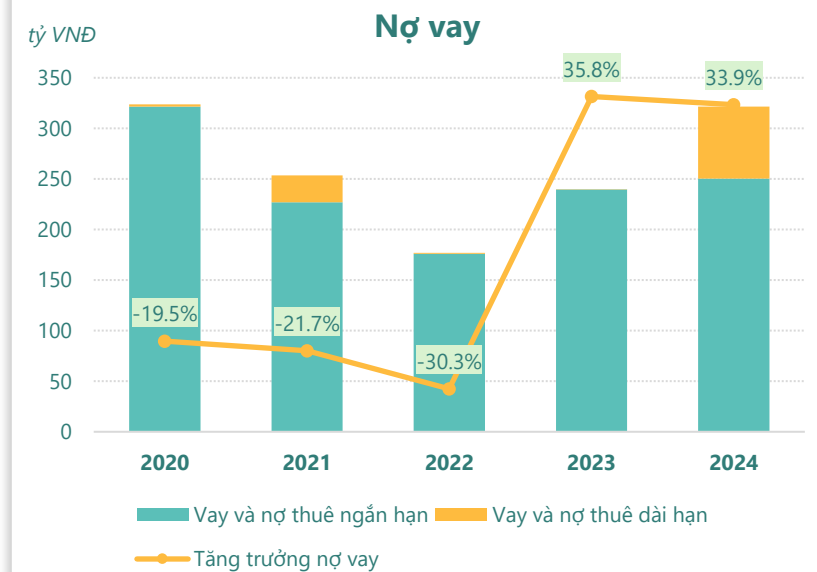
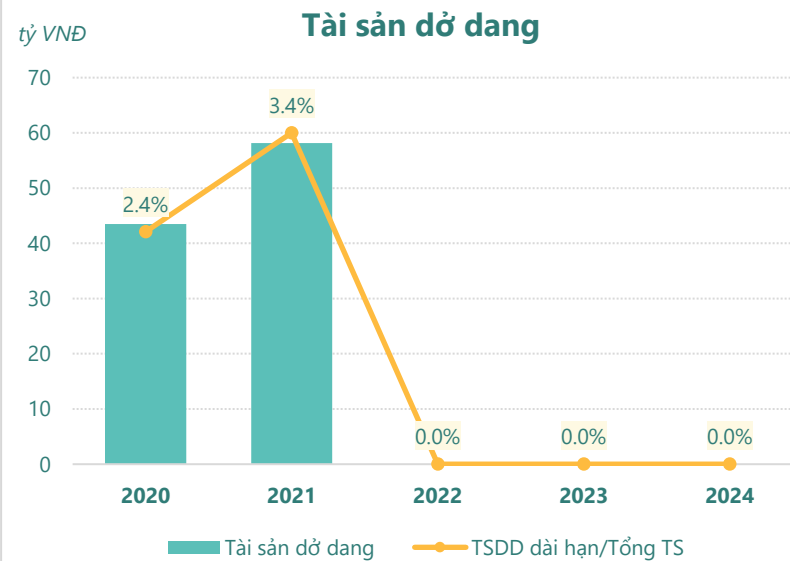
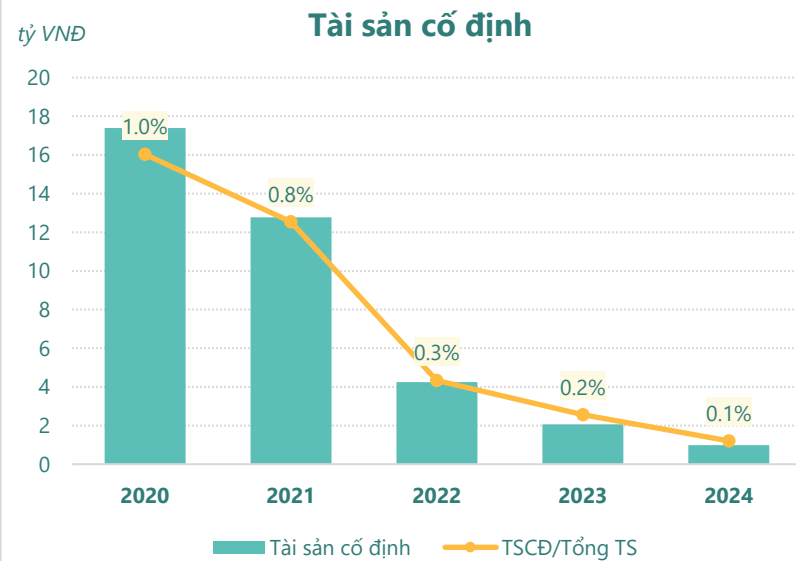
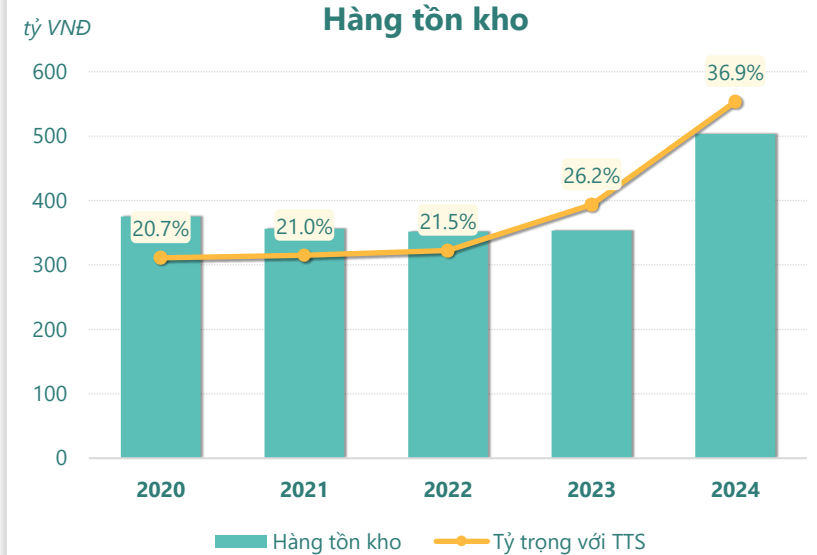
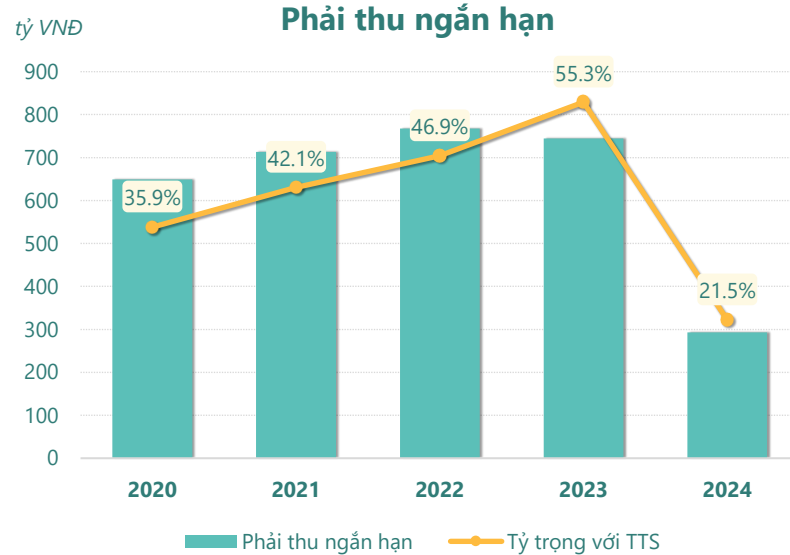
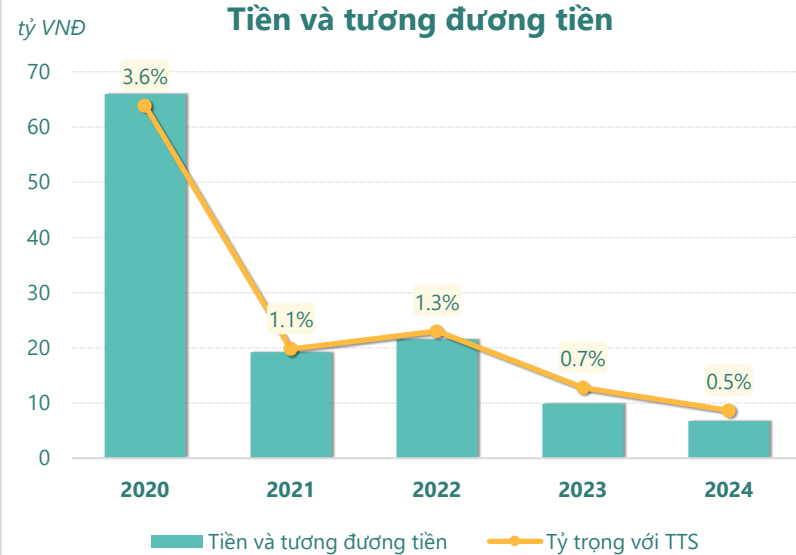
**Tài sản ngắn hạn** của LGL năm 2024 giảm **27.2%** so với năm trước, đạt **810.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

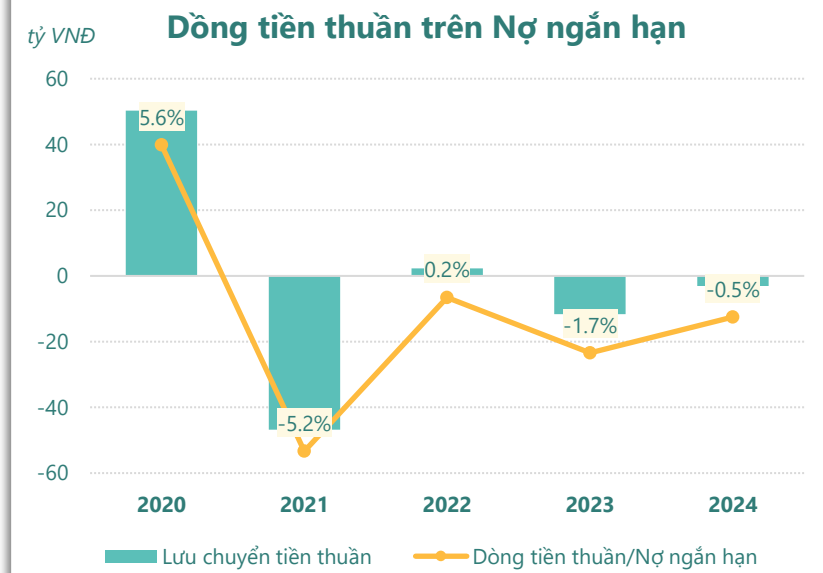
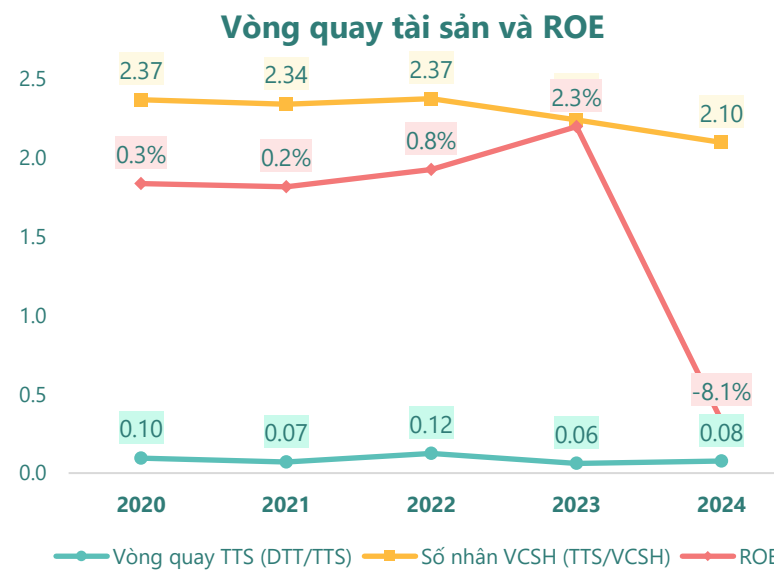
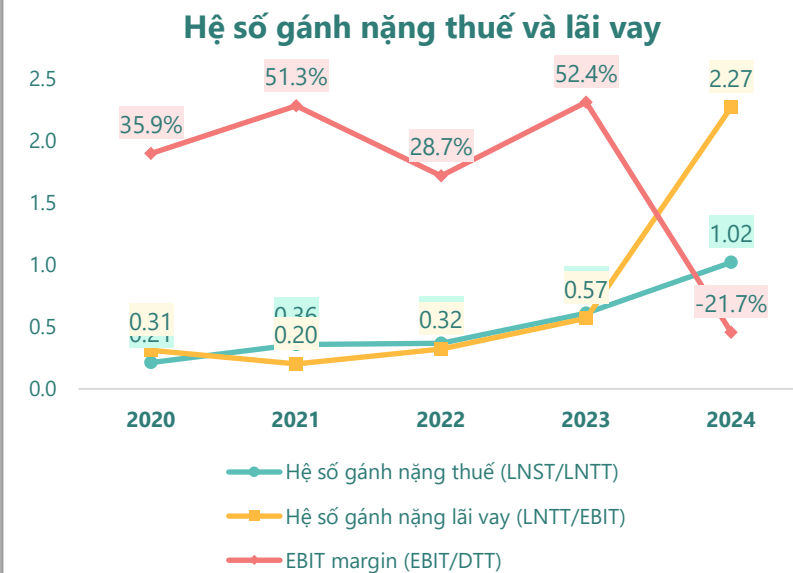
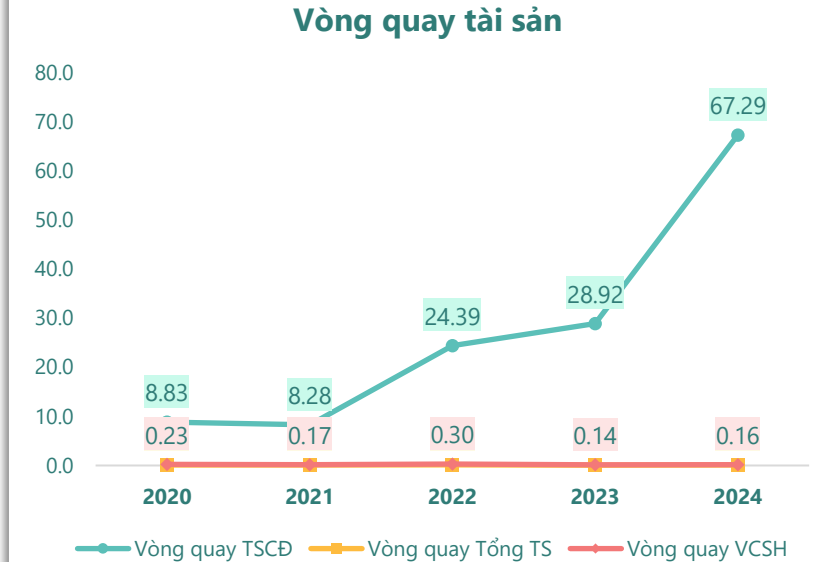
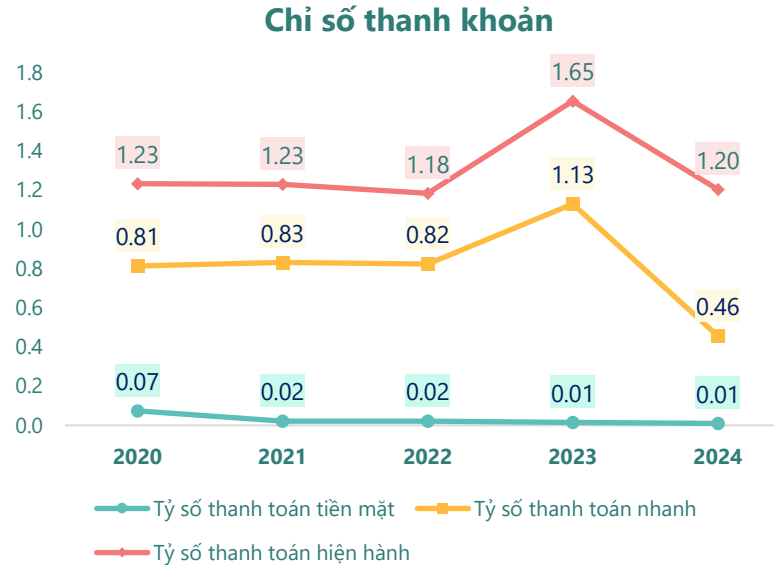
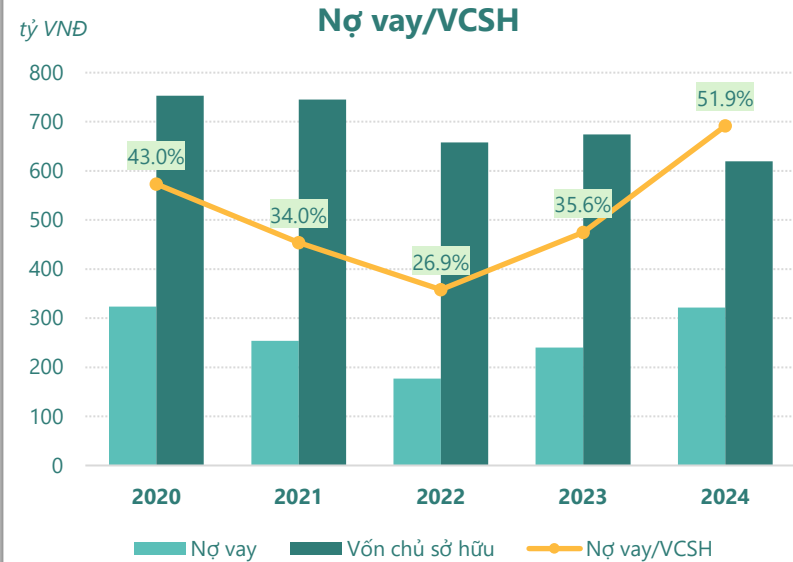
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **137%** so với năm trước và đạt **553.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **25.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>125</b>	<b>208</b>	<b>91.3</b>	<b>103</b>
Giá vốn hàng bán	115	196	86.4	96.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.2</b>	<b>11.2</b>	<b>4.92</b>	<b>5.65</b>
Doanh thu HĐTC	117	104	117	2.96
Chi phí TC	52.6	52.2	26.9	30.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>51.1</b>	<b>40.4</b>	<b>20.7</b>	<b>28.3</b>
LN trong công ty LKLD	1.29	1.16	3.45	9.92
Chi phí bán hàng	1.44	1.57	15.8	0
Chi phí QLDN	33.1	30.5	46.9	28.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>40.9</b>	<b>31.8</b>	<b>35.4</b>	<b>-40.5</b>
Lợi nhuận khác	-28.0	-12.7	-8.18	-10.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.9</b>	<b>19.1</b>	<b>27.2</b>	<b>-50.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.60</b>	<b>7.03</b>	<b>16.6</b>	<b>-51.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.26</b>	<b>5.43</b>	<b>15.3</b>	<b>-52.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	-231	-69.2	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.79	312	-2.98	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	-79.1	60.6	82.0
Tiền đầu kỳ	66.0	19.2	21.5	9.84
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-46.8</b>	<b>2.32</b>	<b>-11.7</b>	<b>-3.10</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	21.5	9.84	6.74

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,696</b>	<b>1,635</b>	<b>1,347</b>	<b>1,364</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,102</b>	<b>1,153</b>	<b>1,113</b>	<b>811</b>
Tiền và tương đương tiền	19.2	21.5	9.84	6.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.32	5.32	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	713	767	744	293
Hàng tồn kho	356	352	353	503
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	7.09	5.71	7.59
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>595</b>	<b>482</b>	<b>234</b>	<b>554</b>
Phải thu dài hạn	22.1	22.2	22.1	342
Tài sản cố định	12.8	4.25	2.06	0.99
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.2	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	413	405	168	177
Tài sản dài hạn khác	9.28	5.67	5.37	5.30
Lợi thế thương mại	79.1	44.5	36.4	28.3
<b>Nợ phải trả</b>	<b>951</b>	<b>976</b>	<b>673</b>	<b>745</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>896</b>	<b>973</b>	<b>673</b>	<b>674</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	176	240	250
Phải trả người bán ngắn hạn	115	105	96.7	97.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>55.3</b>	<b>2.96</b>	<b>0.33</b>	<b>71.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	26.6	0.76	0.33	71.2
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>745</b>	<b>658</b>	<b>674</b>	<b>620</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>745</b>	<b>658</b>	<b>674</b>	<b>620</b>
Vốn điều lệ	515	515	515	515
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>